

Bản án số: 51/2021/HNGĐ-ST

Ngày 16-11-2021

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hà Thế Nam

Các Hội thẩm nhân dân: bà Lại Thị Thúy Hằng và ông Lê Đức Dũng

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Công Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 16/11/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 162/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/6/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07/7/2021 và Thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 91/TB-TA ngày 25/10/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Trần Thị G, sinh năm: 1965; địa chỉ: số 315, tổ 11, ấp TX, xã BB, huyện CM, Đồng Nai. (*Vắng mặt*)

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1960; địa chỉ: số 315, tổ 11, ấp TX, xã BB, huyện CM, Đồng Nai. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản đối chất nguyên đơn là bà Trần Thị G trình bày: trên cơ sở tự nguyện, bà và ông Nguyễn Thanh T đã kết hôn năm 1983, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh. Trải qua một thời gian chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã nhau dẫn đến bất đồng quan điểm trong nhiều vấn đề. Ông T có tính gia trưởng, độc tài, thường chửi bới bà bằng những lời khó nghe, mang tính xúc phạm bà, vui thì cho mẹ con ở trong nhà, buồn thì đuổi mẹ con bà ra khỏi nhà. Ngoài ra, ông T còn cấm cản bà có bạn bè kể cả là bạn cùng giới. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông T, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên bà yêu cầu được ly hôn ông T.

Về con chung, cấp dưỡng: vợ chồng có 04 con chung, đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai đối chất, bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày: ông thống nhất với nội dung trình bày của bà G về cơ sở hôn nhân, diễn biến quá trình chung sống, về con chung và tài sản chung. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 04 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong thời gian ông bận bịu làm nhà thì bà G vẫn vô tư đi du lịch, không quan tâm gia đình; trong những lần đi du lịch có cả bạn của ông và bạn của bà G. Sau này ông nghe được thông tin là bà G đã có cử chỉ thân mật với một người đàn ông khác nhỏ hơn bà G 5 tuổi. Tuy không có chứng cứ xác thực nhưng qua quan sát ông cảm thấy bà G có nhiều biểu hiện rất lạ, theo ông đó là ngoại tình trong tư tưởng. Do vẫn mong muốn hàn gắn tình cảm để có gia đình hạnh phúc, không muốn tạo tiền lệ xấu cho con cái về sau nên ông không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: về quan hệ pháp luật, việc thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình (sau đây viết tắt là Luật HN&GD) năm 2014 và quy định tại Điều 26 của Luật HN&GD năm 1959 để giải quyết vụ án. Về đường lối giải quyết vụ án: đề nghị cho bà G được ly hôn ông T; về con chung: đều đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết; về tài sản chung: không yêu cầu nên không xem xét; về nợ chung: không ai yêu cầu nên không xem xét; về án phí: theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: bà Trần Thị G có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên xác định đây là vụ án “Ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), trong đó bà G là nguyên đơn, ông T là bị đơn.

Nguyên đơn (bà Trần Thị G) có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt; bị đơn (ông Nguyễn Thanh T) được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn T đã đăng ký kết hôn và được UBND xã P, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 155 ngày 09/8/1983, hôn nhân giữa hai người là hợp pháp .

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn nhận thấy: mặc dù bà G, ông T không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, nhưng qua trình bày cho thấy mâu

thuần vợ chồng đã nảy sinh từ 04 năm sau khi kết hôn, vợ chồng thiếu sự chia sẻ, không tin tưởng nhau; cả hai đều cho rằng đối phương không chung thủy dẫn đến cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Ông T cho rằng bản thân vẫn còn tình cảm với vợ không muốn gia đình ly tán và tạo tiền lệ xấu cho con cái về sau nên không đồng ý ly hôn, tuy nhiên khi Tòa án tiến hành hòa giải lại cố tình vắng mặt, không thật sự mong muốn hòa giải. Từ những phân tích trên, thấy rằng mâu thuẫn giữa bà G và ông T đã tới mức trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài nên HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà G được ly hôn ông T.

[3] Về con chung: bà G và ông T có 04 con chung đều đã trưởng thành và có khả năng tự lập nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không ai yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí: bà Trần Thị G phải nộp án phí theo quy định.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên: về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của BLTTDS; các điều 5, 6, 11 của Luật HN&GD năm 1959; các điều 51, 53, 56, 131 của Luật HN&GD năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho bà Trần Thị G được ly hôn ông Nguyễn Thanh T.
2. Về con chung: đã trưởng thành nên không xem xét.
3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.
4. Về án phí: bà Trần Thị G phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà G đã nộp tại biên lai thu tiền số 0009320 ngày 19/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ; bà G đã nộp đủ án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VSKND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã P;
- Lưu HS, AV.

Hà Thế Nam